| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 13**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 48/2026/DS-ST
Ngày: 12 – 02 – 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Lil

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Dương Hoàng Khải

Ông Trịnh Xuân Hoàng

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 470/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 29/2026/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần N2.

Địa chỉ: số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường H, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T, Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền bà Bùi Thị Kim N, Chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng bán lẻ Ngân hàng thương mại cổ phần N2 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số C Đại Lộ B, phường P, thành phố H.

*2. Bị đơn*: Bà Lê Ngọc N1, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N2 trình bày:

Ngày 22/4/2024 bà Lê Ngọc N1 có ký hợp đồng thẻ tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần N2 (gọi tắt là Ngân hàng N2) theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế V kiêm hợp đồng, hạn mức thẻ 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), mục đích là để sử dụng tiêu dùng, lãi suất 15%/năm, lãi suất quá hạn 150%, phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu 3% giá trị thanh toán tối thiểu chưa thanh toán (tối thiểu 100.000 Việt Nam đồng). Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Lê Ngọc N1 đã thực hiện giao dịch với số tiền 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*). Sau đó, bà Lê Ngọc N1 không thanh toán lại số tiền đã giao dịch cho Ngân hàng N2. Đến ngày 29/10/2024 Ngân hàng N2 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số tiền 149.993.614 đồng nợ gốc sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất 150% lãi suất trong hạn.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và bản tự khai ngày 12/02/2026, Thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà Bùi Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Ngọc N1 có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho Ngân hàng N2 đến ngày 12/02/2026 là 205.841.062 đồng (*Hai trăm lẽ năm triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*), nợ lãi số tiền 33.193.356 đồng (*Ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng*), phí phạt lãi chậm trả số tiền 22.654.092 đồng (*Hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*). Buộc bà Lê Ngọc N1 còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thẻ tín dụng đã ký kết với Ngân hàng N2 cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ.

Bị đơn bà Lê Ngọc N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được đối với bị đơn bà Lê Ngọc N1.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng N2, có người đại diện ủy quyền bà Bùi Thị Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn bà Lê Ngọc N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn Ngân hàng N2 có người đại diện ủy quyền bà Bùi Thị Kim N và bị đơn bà Lê Ngọc N1.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng" căn cứ Điều 26; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N2 yêu cầu bị đơn bà Lê Ngọc N1 trả số tiền còn nợ tính đến ngày 12/02/2026 là 205.841.062 đồng (*Hai trăm lẽ năm triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*), nợ lãi số tiền 33.193.356 đồng (*Ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng*), phí phạt lãi chậm trả số tiền 22.654.092 đồng (*Hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Ngân hàng N2 đã cung cấp cho Tòa án Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế V kiêm hợp đồng lập ngày 03/5/2024 thể hiện bà Lê Ngọc N1 có mở thẻ tín dụng tại Ngân hàng N2 với hạn mức thẻ là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), mục đích là để sử dụng tiêu dùng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Lê Ngọc N1 đã thực hiện giao dịch với số tiền 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*). Sau đó, bà Lê Ngọc N1 không thanh toán lại số tiền đã giao dịch cho Ngân hàng N2. Đến ngày 29/10/2024 Ngân hàng N2 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số tiền 149.993.614 đồng nợ gốc sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất 150% lãi suất trong hạn. Phía Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhỡ bà Lê Ngọc N1 trả tất số tiền còn nợ nhưng bà N1 hứa hẹn mà không thực hiện.

[3.1] Hội đồng xét sử xét thấy, bị đơn bà Lê Ngọc N1 ký kết hợp đồng mở thẻ tín dụng tại Ngân hàng N2 là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kích hoạt thẻ thì bà Lê Ngọc N1 đã thực hiện giao dịch sử dụng thẻ với số tiền 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*) nhưng bà N1 không đăng nộp để thanh toán lại cho Ngân hàng N2. Từ đó làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N2. Vì vậy, nguyên đơn Ngân hàng N2 khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Ngọc N1 trả số tiền còn nợ 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất: Theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế V kiêm hợp đồng lập ngày 22/4/2024 áp dụng lãi suất là 15%/năm, lãi suất quá hạn 150%, phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu 3% giá trị thanh toán tối thiểu chưa thanh toán (tối thiểu 100.000 Việt Nam đồng). Theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất ...theo quy định pháp luật"*. Khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *"Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác"*. Bị đơn bà Lê Ngọc N1 đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N2 theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế V kiêm hợp đồng lập ngày 22/4/2024 đã ký làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng N2. Vì vậy, Ngân hàng N2 yêu cầu bị đơn bà Lê Ngọc N1 trả số tiền nợ lãi số tiền 33.193.356 đồng (*Ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng*), phí phạt lãi chậm trả số tiền 22.654.092 đồng (*Hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T1 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Lê Ngọc N1 phải chịu án phí với số tiền là 10.292.053 đồng.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T1 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N2 đối với bị đơn bà Lê Ngọc N1.

2. Buộc bị đơn bà Lê Ngọc N1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N2 số tiền còn nợ tính đến ngày 12/02/2026 là 205.841.062 đồng (*Hai trăm lẽ năm triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 149.993.614 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*), nợ lãi số tiền 33.193.356 đồng (*Ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng*), phí phạt lãi chậm trả 22.654.092 đồng (*Hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm bị đơn bà Lê Ngọc N1 còn phải chịu lãi suất trên số tiền chưa trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N2, mức lãi suất do các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế V kiêm hợp đồng lập ngày 22/4/2024 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần N2.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Ngọc N1 phải chịu số tiền 10.292.053 đồng (*Mười triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, không trăm năm mươi ba đồng*).

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.136.599 đồng (*Bốn triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm chín mươi chín đồn*g), theo lai thu số 0001929 phiếu lập ngày 09/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Thi

hành án dân sự thành phố H).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND KV 13 – Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Lil**